

Mẫu số 02

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY CP. DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 746/PMC-TCKT
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính bán niên
soát xét năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2013

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

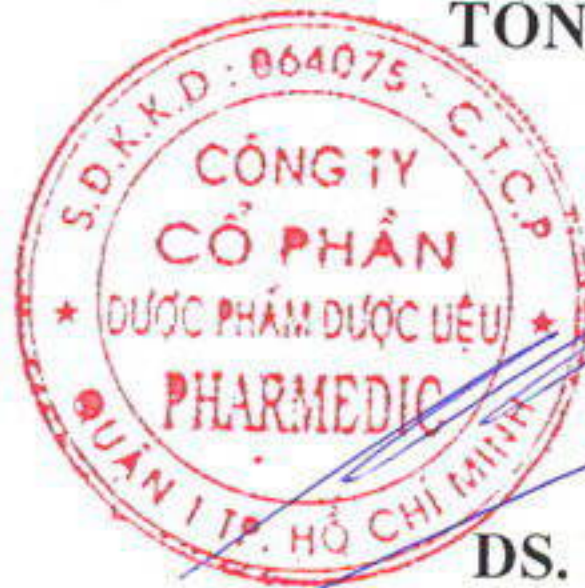
- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (04) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (04) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hiếu.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic được lập ngày 29 tháng 7 năm 2013,.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
“[www. Pharmedic.com.vn](http://www.Pharmedic.com.vn)”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
(kèm toàn bộ BCTC bán niên soát xét năm 2013).
- Lưu.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



DS. MAI THỊ BÉ

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 0090

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và đã điều chỉnh lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2013.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.540.697.112	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.785.032.888	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0502

Fax : +84 (8) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên
Ông Phan Xuân Phong	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hóa	Thành viên
Ông Đặng Văn Giáp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên

5. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban
Ông Lâm Bình Lễ	Thành viên
Ông Ngô Minh Trí	Thành viên

6. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Mai Thị Bé	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chất lượng
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kinh doanh
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính – Hành chính

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 31.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

175
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
C

9. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013.

T.M. Ban Tổng Giám đốc



ĐS. MAI THỊ BÉ

Tổng Giám đốc



Số: 2145ATC/13/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập ngày 29 tháng 07 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 32) của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc soát xét.

Chúng tôi thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được uỷ quyền

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.977.416.342	135.326.710.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	48.983.943.484	47.676.011.171
111	1. Tiền		7.483.943.484	5.176.011.171
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000	42.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.065.792.327	25.967.229.097
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	29.534.464.599	24.655.331.699
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	3.637.290.661	1.204.200.542
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		16.815.716	157.305.556
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.4	(122.778.649)	(49.608.700)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	59.711.622.176	60.900.019.879
141	1. Hàng tồn kho		59.711.622.176	60.900.019.879
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.216.058.355	783.450.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	755.076.966	410.652.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	63.513.485
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	460.981.389	309.285.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		32.923.012.966	33.381.436.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		32.923.012.966	33.381.436.313
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	29.781.771.200	30.122.220.375
222	- Nguyên giá		118.471.743.217	115.600.372.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.689.972.017)	(85.478.152.279)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	3.141.241.766	3.259.215.938
228	- Nguyên giá		5.585.814.645	5.585.814.645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.444.572.879)	(2.326.598.707)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		175.900.429.308	168.708.146.945

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 307 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Thời gian báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		40.560.424.764	41.638.664.921
310	I. Nợ ngắn hạn		40.560.424.764	41.638.664.921
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	V.10	7.564.448.920	6.509.925.250
313	3. Người mua trả tiền trước		132.050.768	132.050.768
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	6.106.973.391	6.133.778.421
315	5. Phải trả người lao động		14.841.965.192	18.402.921.486
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	5.950.123.297	4.486.241.824
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.964.863.196	5.973.747.172
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.340.004.544	127.069.482.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	135.340.004.544	127.069.482.024
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	64.816.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		25.090.409.233	28.962.798.676
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		6.481.634.000	6.481.634.000
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.469.259.311	25.835.737.348
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		175.900.429.308	168.708.146.945

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		422.332.257	422.332.257
3. Ngoại tệ các loại	V.1	-	-
USD		164.700,10	2.522,17
EUR		842,48	847,94

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013

Trưởng Giám Đốc

DS. MAI THỊ BÉ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chờ giải đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.853.953.272	140.240.869.998
03	2. Các khoản giảm trừ		209.773.184	372.365.492
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	164.644.180.088	139.868.504.506
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	97.752.996.956	85.524.411.437
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.891.183.132	54.344.093.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.264.074.749	1.142.167.050
22	7. Chi phí tài chính		417.447	16.639.901
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	18.877.756.755	13.559.733.796
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	15.729.295.512	14.271.562.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.547.788.167	27.638.323.814
31	11. Thu nhập khác	VI.6	124.570.909	347.546.356
32	12. Chi phí khác	VI.7	385.069.634	110.468.098
40	13. Lợi nhuận khác		(260.498.725)	237.078.258
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.287.289.442	27.875.402.072
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	8.417.261.131	6.969.825.518
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.870.028.311	20.905.576.554
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	3.745	3.225

Người lập biểu

TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng

CAO TÂN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013



Tổng Giám Đốc

ĐS. MAI THỊ BÈ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.287.289.442	27.875.402.072
	2. Điều chỉnh các khoản		2.521.369.534	2.642.848.577
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.733.656.408	3.852.251.751
03	- Các khoản dự phòng		73.169.949	56.059.238
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.285.456.823)	(1.265.462.412)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.808.658.976	30.518.250.649
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.259.916.083)	(4.059.489.914)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.188.397.703	(1.833.329.127)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(465.957.210)	(1.245.781.795)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(344.424.966)	223.394.381
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.060.779.047)	(8.542.471.886)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.275.816.767)	(5.951.497.404)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.590.162.606	9.109.074.904
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.275.233.061)	(3.234.873.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		48.181.818	168.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.237.275.005	1.100.373.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.989.776.238)	(1.966.318.266)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.292.454.055)	(9.361.482.515)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.292.454.055)	(9.361.482.515)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1.307.932.313	(2.218.725.877)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.676.011.171	28.232.155.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	48.983.943.484	26.013.429.705

Người lập biểu

TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng

CAO TẤN TƯỚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013



Tổng Giám Đốc

ĐS. MAI THỊ BÉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính áp dụng từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013, từ ngày 01/07/2013 áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Quyền sử dụng đất	50 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	05 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

9. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

10. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

3031
C
RÁCH M
M TO
CHU
5-T



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ban, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5-C
Y
TƯ H
TƯ V
IẾT
CHI

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.997.186.143	2.683.487.508
1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.486.757.341	2.492.523.663
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	41.500.000.000	42.500.000.000
Tổng cộng		48.983.943.484	47.676.011.171

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số tiền gửi ngân hàng gồm:

STT	Tên ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.905.866.282	2.082.860.547
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành	103.181.139	334.036.956
		3.454.116.474 (#164.700,10 USD)	52.614.132 (#2.522,17 USD)
		23.593.446 (#842,48 EUR)	23.012.028 (#847,94 EUR)
Cộng		5.486.757.341 (#164.700,10 USD) (#842,48 EUR)	2.492.523.663 (#2.522,17 USD) (#847,94 EUR)

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

2. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tiêu thụ thành phẩm dược phẩm	29.534.464.599	24.597.581.699
- Phải thu khách hàng tiêu thụ nguyên liệu	-	57.750.000
Cộng	29.534.464.599	24.655.331.699

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng tiền mua nguyên liệu sản xuất	1.961.737.889	238.025.420
- Ứng tiền mua máy móc thiết bị	477.234.696	738.760.000
- Ứng trước cho hoạt động khác	1.198.318.076	227.415.122
Cộng	3.637.290.661	1.204.200.542

4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Dược Quảng Ngãi	27.489.442	27.489.442
- Công ty TNHH Trường Sơn	30.006.638	-
- Công ty Cổ Phần Dược Dopharco	11.222.089	-
- Đối tượng khác	54.060.480	22.119.258
Cộng	122.778.649	49.608.700

5. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1	Nguyên liệu, vật liệu	32.390.463.421	34.001.140.787
5.2	Công cụ, dụng cụ	3.000.000	3.000.000
5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.493.936.143	3.400.286.133
5.4	Thành phẩm	21.369.430.118	23.135.871.580
5.5	Hàng hóa	454.792.494	359.721.379
5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		59.711.622.176	60.900.019.879

5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

5.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

5.4 Thành phẩm

Chủ yếu là dược phẩm.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	410.652.000	534.969.864
- Tăng trong kỳ	909.235.266	962.659.203
- Phân bổ trong kỳ	(564.810.300)	(594.325.529)
Số cuối kỳ	755.076.966	903.303.538

7. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vật tư thiếu kiểm kê, chờ xử lý	37.212.657	-
- Tạm ứng	390.898.962	276.706.000
- Ký quỹ, ký cược	32.579.000	32.579.000
Cộng	460.981.389	309.285.000

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	27.767.185.162	71.467.905.757	13.060.711.375	3.304.570.360	115.600.372.654
2. Tăng trong kỳ	-	815.716.182	2.343.366.879	116.150.000	3.275.233.061
- Tăng do mua mới	-	815.716.182	2.343.366.879	116.150.000	3.275.233.061
3. Giảm trong kỳ	-	-	403.862.498	-	403.862.498
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	403.862.498	-	403.862.498
4. Số dư cuối kỳ	27.767.185.162	72.283.621.939	15.000.215.756	3.420.720.360	118.471.743.217
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	16.167.838.731	57.435.449.651	8.957.449.631	2.917.414.266	85.478.152.279
2. Tăng trong kỳ	637.203.871	2.236.390.761	615.762.033	126.325.571	3.615.682.236
- Khấu hao trong kỳ	637.203.871	2.236.390.761	615.762.033	126.325.571	3.615.682.236
3. Giảm trong kỳ	-	-	403.862.498	-	403.862.498
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	403.862.498	-	403.862.498
4. Số dư cuối kỳ	16.805.042.602	59.671.840.412	9.169.349.166	3.043.739.837	88.689.972.017
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	11.599.346.431	14.032.456.106	4.103.261.744	387.156.094	30.122.220.375
2. Tại ngày cuối kỳ	10.962.142.560	12.611.781.527	5.830.866.590	376.980.523	29.781.771.200

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.123.315.683 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	174.966.345	893.206.162	1.258.426.200	2.326.598.707
2. Tăng trong kỳ	29.161.056	88.813.116	-	117.974.172
- Khấu hao trong kỳ	29.161.056	88.813.116	-	117.974.172
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	204.127.401	982.019.278	1.258.426.200	2.444.572.879
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.741.139.422	518.076.516	-	3.259.215.938
2. Tại ngày cuối năm	2.711.978.366	429.263.400	-	3.141.241.766

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.781.577.703 đồng.

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

10. Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả tiền mua nguyên liệu sản xuất	7.463.306.250	6.354.896.394
- Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	6.034.390	6.034.390
- Các đối tượng khác	95.108.280	148.994.466
Cộng	7.564.448.920	6.509.925.250

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.063.926	5.896.279.047
- Thuế thu nhập cá nhân	355.196.275	237.111.534
- Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ bán ra	116.909.425	-
- Các loại thuế khác	101.803.765	387.840
Cộng	6.106.973.391	6.133.778.421

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu thừa kiểm kê, chờ xử lý	117.768.005	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	309.121.798	14.997.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.247.500.000	402.600.000
- Cổ tức phải trả	4.093.960.763	4.053.841.818
- Các đối tượng khác	181.772.731	14.802.908
Cộng	5.950.123.297	4.486.241.824

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính

13. **Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	20.112.151.062	6.440.881.433	26.746.779.927	118.936.244.422
- Tăng trong kỳ trước	-	59.475.000	-	8.850.647.614	40.752.567	44.395.321.449	53.346.196.630
- Giảm trong kỳ trước	-	-	93.405.000	-	-	45.306.364.028	45.399.769.028
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu năm	64.816.340.000	972.972.000	-	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
- Tăng trong kỳ	28.509.390.000	-	-	24.637.000.557	-	24.870.028.311	74.051.967.111
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	-	-	-	-	-	24.870.028.311	24.870.028.311
+ Tăng từ <u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	28.509.390.000	-	-	-	-	-	28.509.390.000
+ Tăng khác	-	-	-	24.637.000.557	-	-	24.637.000.557
- Giảm trong kỳ	-	-	-	28.509.390.000	-	41.236.506.348	69.745.896.348
Số dư cuối kỳ này	93.325.730.000	972.972.000	-	25.090.409.233	6.481.634.000	9.469.259.311	135.340.004.544

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước	43,44	40.540.697.112	28.156.218.096
- Vốn góp của các cổ đông khác	56,56	52.785.032.888	36.660.121.904
Cộng	100,00	93.325.730.000	64.816.340.000
▪ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.332.573	6.481.634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9.332.573	6.481.634
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.332.573	6.481.634
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân		6.640.020	6.481.634
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		6.640.020	6.481.634
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)		10.000	10.000
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm			
Số dư đầu năm			25.835.737.348
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ này			24.870.028.311
Giảm trong kỳ này			(41.236.506.348)
Chi tiết gồm:			
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012</i>			(24.637.000.557)
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012</i>			(1.198.736.791)
- <i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013</i>			(6.068.196.000)
- <i>Tạm trích cổ tức đợt 1 năm 2013</i>			(9.332.573.000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2013			9.469.259.311

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hoá	4.715.908.496	3.948.867.020
- Doanh thu bán thành phẩm	159.928.271.592	135.919.637.486
Cộng	164.644.180.088	139.868.504.506

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hoá	4.025.184.597	3.372.402.042
- Giá vốn bán thành phẩm	93.727.812.359	82.152.009.395
Cộng	97.752.996.956	85.524.411.437

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.945.625	1.100.373.003
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.237.275.005	25.068.572
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.854.119	16.725.475
Cộng	1.264.074.749	1.142.167.050

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	11.085.284.113	7.745.264.939
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	399.500.992	686.707.679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.411.851	218.531.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.081.404.786	1.097.789.611
- Các chi phí bằng tiền khác	5.979.155.013	3.811.440.077
Cộng	18.877.756.755	13.559.733.796

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	11.782.756.644	10.888.794.466
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	478.894.323	569.851.435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.774.964	544.667.843
- Thuế, phí và lệ phí	96.541.258	51.359.284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.658.591	863.364.736
- Các chi phí bằng tiền khác	1.576.669.732	1.353.524.844
Cộng	15.729.295.512	14.271.562.608

6. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán TSCĐ	48.181.818	168.181.818
- Nhượng bán phụ liệu	3.720.000	115.547.627
- Thu nhập khác	72.669.091	63.816.911
Cộng	124.570.909	347.546.356

7. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung từ năm 2008-2012	280.302.795	
- Phạt kê khai và chậm nộp thuế	101.452.285	
- Chi phí khác	3.314.554	110.468.098
Cộng	385.069.634	110.468.098

8. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.287.289.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	381.755.080
- Các khoản điều chỉnh tăng	381.755.080
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN	33.669.044.522
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	8.417.261.131

9. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.870.028.312	20.905.576.554
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.870.028.312	20.905.576.554
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.640.020	6.481.634
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.745	3.225

10. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.499.286.570	55.764.237.432
- Chi phí nhân công	47.210.582.801	37.804.438.560
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.518.526.463	2.656.161.447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.733.656.408	3.200.154.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.572.384.306	5.123.183.699
- Chi phí bằng tiền khác	8.172.331.934	6.284.503.181
Cộng	128.706.768.482	110.832.678.672

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	1.215.264.650	894.453.118
- Tiền thưởng	499.820.000	478.812.000
Cộng	1.715.084.650	1.373.265.118

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO) (Công ty SAPHARCO là đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 43,44%):

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua nguyên liệu	2.196.050.798	3.444.595.740
- Trả tiền mua nguyên liệu	1.106.775.758	2.120.619.375
- Tiêu thụ thành phẩm	8.682.466.667	7.971.841.409
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	8.851.428.979	9.210.760.855

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**2.1 Công nợ phải thu**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu bán các thành phẩm SAPHARCO	1.315.033.653	1.483.995.965
Cộng	1.315.033.653	1.483.995.965

2.2 Công nợ phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO	1.089.275.040	-
Cộng	1.089.275.040	-

Tất cả các giao dịch với SAPHARCO đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế. Giá bán sản phẩm cung cấp với SAPHARCO cũng như giá mua nguyên vật liệu từ SAPHARCO đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ SAPHARCO.

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.983.943.484	47.676.011.171	48.983.943.484	47.676.011.171
Phải thu khách hàng	29.411.685.950	24.605.722.999	29.411.685.950	24.605.722.999
Các khoản phải thu khác	477.797.105	466.590.556	477.797.105	466.590.556
Cộng	78.873.426.539	72.748.324.726	78.873.426.539	72.748.324.726
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	7.564.448.920	6.509.925.250	7.564.448.920	6.509.925.250
Phải trả người lao động	14.841.965.192	18.402.921.486	14.841.965.192	18.402.921.486
Các khoản phải trả khác	5.950.123.297	4.486.241.824	5.950.123.297	4.486.241.824
Cộng	28.356.537.409	29.399.088.560	28.356.537.409	29.399.088.560

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	7.564.448.920	-	-	7.564.448.920
Phải trả người lao động	14.841.965.192	-	-	14.841.965.192
Các khoản phải trả khác	5.950.123.297	-	-	5.950.123.297
Cộng	28.356.537.409	-	-	28.356.537.409
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	6.509.925.250	-	-	6.509.925.250
Phải trả người lao động	18.402.921.486	-	-	18.402.921.486
Các khoản phải trả khác	4.486.241.824	-	-	4.486.241.824
Cộng	29.399.088.560	-	-	29.399.088.560

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty là trong lĩnh vực dược phẩm, dược liệu.

Khu vực địa lý

Phần lớn các sản phẩm của công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2013.

Người lập biểu

TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng

CAO TẤN TUỐC

Tổng Giám đốc



ĐS. MAI THỊ BÉ